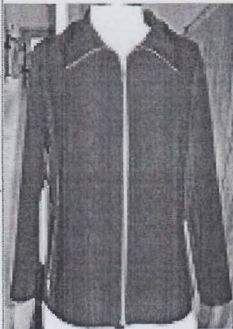


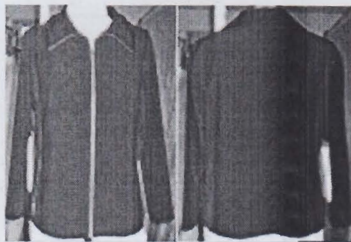
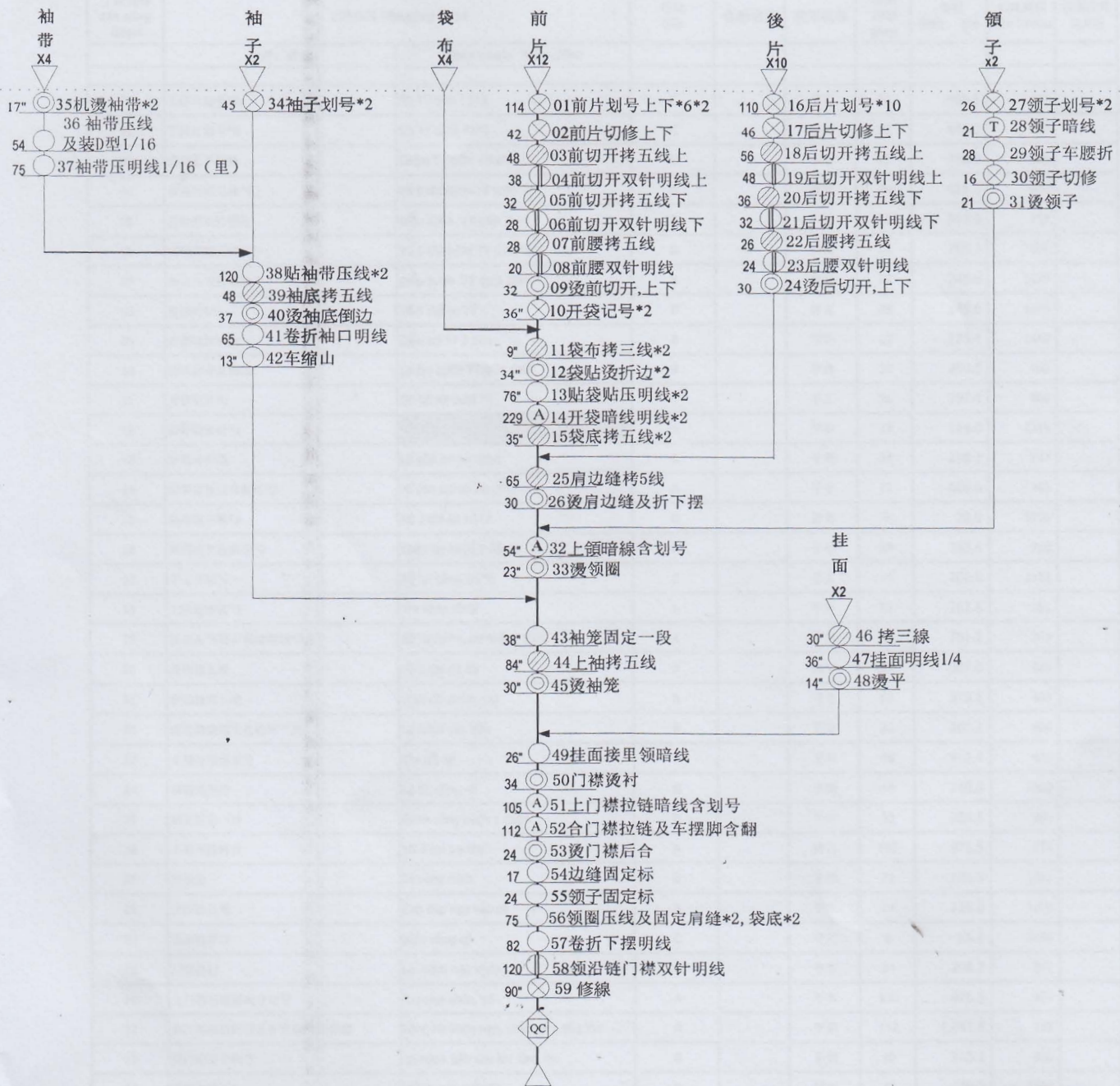
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-145J	款式說明 订单 :1350	制表人: NGA	日期: 2016/06/02	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間;2869	特車組時間: 38	總時間: 2907		
生產出數: 10.04	特車組出數:38	IE 總出數: 9.91		

PPIC 主管:

13/26/02



作業別時間明細表

作業別	車縫組 (秒)	專車組 (秒)
平車作業	1233	
雙針車作業	295	
特種車作業	518	38
手燙作業	265	
手工作業	558	0
合計工時 (秒)	2869	38
出數 (件)	10.04	757.9
總合計工時	2907	總出數 9.91

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-1451**

DATE: **6/1/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **10.04** **10.04**

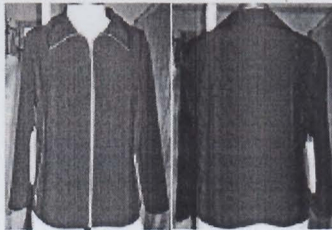
工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
	前片、組合	Thân trước. Mẫu chính							
01	上前片划号*6	SD TT trên *3*3	C		手工	60	495.6	480	
02	下前片划号*6	SD TT dưới *3*3	C		手工	54	446.0	533	
03	前片上下切修	Chém TT trên +dưới	C		手工	42	346.9	686	
04	前切开拷五线*4上	VS 5 chỉ sườn TT trên*2*2	B		拷克	48	421.0	600	
05	前切开双针明线	Điều sườn TT trên 2kim	B		双针	38	333.3	758	
06	前切开拷五线*4下	VS 5 chỉ sườn TT dưới*2*2	B		拷克	32	280.6	900	
07	前切开双针明线下	Điều sườn TT dưới 2kim	B		双针	28	245.6	1029	
08	前腰拷5线	VS 5 chỉ eo TT	B		拷克	28	245.6	1029	
09	前腰双针明线	Điều eo TT 2 kim	B		双针	20	175.4	1440	
10	烫前切开及侧边	Là êm sườn TT trên dưới	B		手烫	32	280.6	900	
11	开袋记号*2	SD bố túi dưới *2	C		手工	36	297.4	800	
12	袋贴固定衬*2	Ghim méch coi túi*1	B		平车	13	114.0	2215	
13	袋贴烫折边	Là gấp coi túi ngực	B		手烫	34	298.2	847	
14	贴袋贴压线含划号*2	Mí dán coi túi ngực*2	A		平车	72	669.6	400	
15	袋布拷三线*2	VS 3 chỉ lót túi*2	B		拷克	9	78.9	3200	
16	袋固定拉链两头*2	Chặn túi khóa 2 đầu*2	A		平车	38	353.4	758	
17	手工开袋*2	Bố túi bằng tay*2	C		手工	25	206.5	1152	
18	上拉链暗线*2	Tra khóa túi*2	A		平车	82	762.6	351	
19	接袋布*4袋口明线夹缝*2	Kê lót túi*4, mí miệng túi*2	A		平车	84	781.2	343	
20	袋底拷五线	VS 5 chỉ đít túi	B		拷克	35	307.0	823	
21	肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn, vai	B		拷克	65	570.1	443	
22	肩边缝烫倒边及烫折下摆	Là sườn vai, gấu	B		手烫	30	263.1	960	
23	上领暗线含划号	Tra cổ, sd	A		平车	48	446.4	600	
24	领圈烫倒边	Là lật vòng cổ	B		手烫	16	140.3	1800	
25	袖笼固定一道	Ghim vòng nách 1 đoạn	B		平车	30	263.1	960	
26	上袖五线拷合	VS 5 chỉ tra tay	A		拷克	105	976.5	274	
27	烫袖笼	Là vòng nách	B		手烫	21	184.2	1371	
28	挂面接里领	Can đáp nẹp vào cổ	B		平车	26	228.0	1108	
29	领圈剪牙口	Bấm vòng cổ	C		手工	8	66.1	3600	
30	门襟烫衬	Là méch nẹp khóa	B		平车	34	298.2	847	
31	上门襟拉链暗线含划号	Tra nẹp khóa, sd	A		平车	105	976.5	274	
32	合门襟拉链暗线及车摆脚暗线含翻	Lồng lót khóa nẹp, chặn gấu, sửa lộn	A		平车	112	1,041.6	257	
33	烫门襟后合面里	Là nẹp+ gấu sau khi lồng lót	B		手烫	30	263.1	960	
34	固定边缝标	Ghim móc sườn*2	B		平车	17	149.1	1694	
35	领圈固定标	Ghim móc cổ	B		平车	24	210.5	1200	
36	领圈固定及压线1/16夹标*2	Mí vòng cổ, Ghim vai, ghim túi	B		平车	75	657.8	384	
37	下摆明线1"1/8	Điều gấu 1"	B		平车	82	719.1	351	
38	领子明线5/8	Điều sống cổ +diều nẹp 2kim	B		双针	105	920.9	274	
XZ	修线	Cắt chỉ	C		手工	90	743.4	320	
	挂面*2	Đáp nẹp*2					FALSE	#DIV/0!	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-145J**
DATE: **6/1/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **10.04** **10.04**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件 及其他
A01	挂面拷三线	VS 3 chỉ nẹp	B		拷克	30	263.1	960	
A02	挂面明线1/4(喇叭)	Điều đắp nẹp 1/4	B		平车	36	315.7	800	
A03	烫挂面明线后	Là đắp nẹp sau khi điều	B		手烫	14	122.8	2057	
	后片*3	Thân sau*3					FALSE	#DIV/0!	
B01	后片划号*5上	SD TS trên *5	C		手工	60	495.6	480	
B02	后片划号*5下	SD TS dưới *5	C		手工	50	413.0	576	
B03	后片切修上下	Chém TS trên dưới	C		手工	46	380.0	626	
B04	后切开拷五线*4上	VS 5 chỉ sườn TS trên *4	B		拷克	56	491.1	514	
B05	后切开双针明线*4	Điều sườn TS trên *4	B		双针	48	421.0	600	
B06	后切开拷五线下	VS 5 chỉ sườn TS dưới *4	B		拷克	36	315.7	800	
B07	后切开双针明线*4	Điều sườn TS dưới *4	B		双针	32	280.6	900	
B08	后腰拷5线	VS 5 chỉ eo TS	B		拷克	26	228.0	1108	
B09	后腰双针明线	Điều eo TS 2kim	B		双针	24	210.5	1200	
B10	烫后切开及烫折后下摆	Là sườn TS, gấp gấu TS	B		手烫	30	263.1	960	
	袖带*2	Đai tay*2					FALSE	#DIV/0!	
C01	袖带烫折两边	Là gấp đai tay 2 bên*2	B		专车	17	149.1	1694	
C02	袖带压明线1/16 划号及装	Mí đai tay 1/16, sd, luồn khuy (ngoài)	B		平车	54	473.6	533	
C03	袖带压明线1/16 划号含折一头	Mí đai tay 1/16, sd, gấp 1 đầu (trong)	B		平车	75	657.8	384	
	袖子*2	Tay*2					FALSE	#DIV/0!	
D01	袖片贴袖带划号*2	SD tay+sd dán đai tay *2	C		手工	45	371.7	640	
D02	贴袖带压线*2	Dán đai tay trong ngoài *2	B		平车	120	1,052.4	240	
D03	袖切开拷五线	VS 5 chỉ sống tay	B		拷克	48	421.0	600	
D04	烫袖切开及烫折袖口	Là sống tay, gấp gấu tay	B		手烫	37	324.5	778	
D05	卷折袖口明线	Gấp điều gấu tay	B		平车	65	570.1	443	
D06	袖口切开车缩山	May chun tay	B		平车	13	114.0	2215	
	领子*2	Cổ*2					FALSE	#DIV/0!	
E01	领子划号	SD cổ	C		手工	26	214.8	1108	
E02	领子模版暗线	Can chắp sống cổ (mẫu)	B		专车	21	184.2	1371	
E03	领子车腰折	May lỵ cổ	B		平车	28	245.6	1029	
E04	领子切修	Chém sửa miệng cổ	C		手工	16	132.2	1800	
E05	烫领子	Là gấp sống cổ +lỵ	B		手烫	21	184.2	1371	
	TOTAL					2907	24,990	9.91	



作业別 Công đoạn	车縫(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	1233		
双针车作业 2 kim	295		
特种车作业 Đặc chủng	518	38	
手烫作业 Là	265		
手工作业 Cđ tay	558		
合计工时(秒) Tổng thời gian	2869	38	
出数(件)(SL CN)	10.04	757.9	
总合计时(秒) Tổng cộng thời gian	2907	总出数: Tổng LSCN	9.91